



sàng xīn bìng kuáng

丧心病狂

adjective phrase · heartless and insane; frenzied

Example Sentences

Tā de xíng wéi jiǎn zhí sàng xīn bìng kuáng

他的行为简直丧心病狂。

His behavior is simply heartless and insane.

Zhè zhǒng sàng xīn bìng kuáng de bào xíng lìng rén fà zhǐ

这种丧心病狂的暴行令人发指。

This kind of frenzied atrocity is outrageous.

Trace each character, then write the word on your own.

丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧	丧
心	心	心	心	心	心	心				
病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂